CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Số: 11/2024/CBTT-BSGSL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM
Digitally signed by CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM, c=VN, email=Hoaivt@sasobeco.com.vn
Date: 2024.04.12 14:06:51 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – SÔNG LAM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khối I, Xã Hưng Đạo, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An
- Mã chứng khoán: BSL
- Điện thoại: 02388.662.662 Fax: 02388. 662.664
- Email: sasobeco@sasobeco.com.vn
- Website: https://sasobeco.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2024.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

  - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

    Có ☐ Không ☑

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

    Có ☐ Không ☑

  - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

    Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☑

- Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☑

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/04/2024 tại đường dẫn: https://sasobeco.com.vn/

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm
- BCTC Quý I/2024;
- Công văn giải trình lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Đặng Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM

KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2024

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

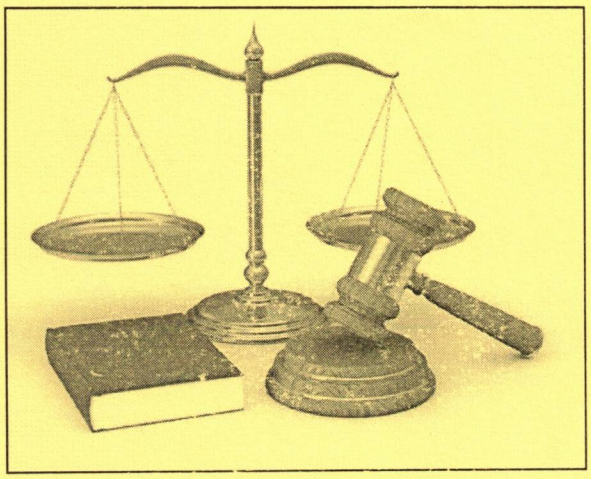

Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu B09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**436,851,221,587**	**386,099,782,224**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**29,157,018,719**	**28,575,511,984**
1. Tiền	111		29,157,018,719	28,575,511,984
- Tiền mặt	111a		360,823,007	622,640,007
- Tiền gởi ngân hàng	111b		28,796,195,712	27,952,871,977
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**305,800,000,000**	**249,717,653,857**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305,800,000,000	249,717,653,857
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33,453,844,135**	**42,794,167,861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31,840,059,530	38,594,478,260
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132		195,000,000	213,671,266
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,418,784,605	3,986,018,335
IV. Hàng tồn kho	**140**	9a	**67,874,945,820**	**64,250,105,470**
1. Hàng tồn kho	141		68,310,534,720	64,721,231,901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(435,588,900)	(471,126,431)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**565,412,913**	**762,343,052**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	503,483,642	390,653,530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61,929,271	371,689,522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**252,923,096,826**	**270,832,526,428**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30,000,000**	**30,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**239,312,315,508**	**257,971,838,666**
1. TSCĐ hữu hình	221	11	239,312,315,508	257,970,046,559
- Nguyên giá	222		1,294,291,459,850	1,293,531,539,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,054,979,144,342)	(1,035,561,493,291)
3. TSCĐ vô hình	227	12	0	1,792,107
- Nguyên giá	228		303,930,000	303,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(303,930,000)	(302,137,893)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	13	**4,799,708,657**	**4,041,157,990**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,799,708,657	4,041,157,990
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,781,072,661**	**8,789,529,772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	792,901,124	708,114,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,224,251,009	2,294,335,615
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9b	5,763,920,528	5,787,079,655
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			16,277,586,682	16,615,631,304
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(10,513,666,154)	(10,828,551,649)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**689,774,318,413**	**656,932,308,652**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**185,860,458,977**	**154,067,624,035**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**185,709,828,577**	**153,416,993,635**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5,818,556,513	16,204,745,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	60,095,021,778	102,171,228,035
4. Phải trả người lao động	314		1,215,893,942	2,341,137,385
5. Chi phí phải trả	315	17	6,924,485,940	7,753,698,596
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3,884,813,604	4,180,877,501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	103,000,000,000	17,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4,771,056,800	3,765,306,800
II. Nợ dài hạn	**330**		**150,630,400**	**650,630,400**
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		150,630,400	150,630,400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**503,913,859,436**	**502,864,684,617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**503,913,859,436**	**502,864,684,617**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,397,663,421	46,348,488,602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,348,488,602	16,728,844,825
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,049,174,819	29,619,643,777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**689,774,318,413**	**656,932,308,652**

Lập ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nguyệt	**Văn Bá Thi**	**Nguyễn Hồng Anh**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
Báo cáo kết quả kinh doanh quí 1 năm 2024

Mẫu B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03	
			2024	2023	2024	2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	179,072,832,329	162,587,157,262	179,072,832,329	162,587,157,262
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		179,072,832,329	162,587,157,262	179,072,832,329	162,587,157,262
4. Giá vốn hàng bán	11	24	174,693,751,181	154,161,738,906	174,693,751,181	154,161,738,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,379,081,148	8,425,418,356	4,379,081,148	8,425,418,356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3,144,974,418	2,584,283,534	3,144,974,418	2,584,283,534
7. Chi phí tài chính	22	26	519,115,068	248,438,356	519,115,068	248,438,356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		519,115,068	248,438,356	519,115,068	248,438,356
8. Chi phí bán hàng	25	27	238,908,196	0	238,908,196	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4,200,476,065	5,386,305,469	4,200,476,065	5,386,305,469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,565,556,237	5,374,958,065	2,565,556,237	5,374,958,065
11. Thu nhập khác	31	29	3,099,787	144,000,000	3,099,787	144,000,000
12. Chi phí khác	32	30	0	156,119	0	156,119
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,099,787	143,843,881	3,099,787	143,843,881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,568,656,024	5,518,801,946	2,568,656,024	5,518,801,946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	443,646,599	1,052,370,279	443,646,599	1,052,370,279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		70,084,606	51,390,111	70,084,606	51,390,111
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-	60		2,054,924,819	4,415,041,556	2,054,924,819	4,415,041,556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		23	78	23	78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		23	78	23	78

Lập ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM

Báo cáo lưu chuyển tiền cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***2,568,656,024***	***5,518,801,946***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,419,443,158	19,554,792,011
- Các khoản dự phòng	03		(350,423,026)	(256,950,552)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,144,974,418)	(2,584,283,534)
- Chi phí lãi vay	06		519,115,068	248,438,356
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***19,011,816,806***	***22,480,798,227***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,340,323,726	(10,377,031,111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,251,258,197)	2,081,563,981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53,039,796,824)	(14,641,925,868)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(197,616,734)	228,238,822
- Tiền lãi vay đã trả	14		(481,589,041)	(228,054,795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,698,881,967)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,009,787	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,952,427,949)	(588,820,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(34,266,420,393)***	***(1,045,231,349)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,037,505,200)	(192,500,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305,800,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		249,717,653,857	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,967,778,471	2,244,111,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(51,152,072,872)***	***2,051,611,656***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		178,000,000,000	50,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92,000,000,000)	(30,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(17,615,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***86,000,000,000***	***2,384,900,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**581,506,735**	**3,391,280,307**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**28,575,511,984**	**12,088,325,644**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**29,157,018,719**	**15,479,605,951**

Lập ngày ... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nguyệt	**Văn Bá Thi**	**Nguyễn Hồng Anh**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 179 nhân viên (1/1/2024: 179 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

□	nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
□	máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
□	phương tiện vận chuyển	6 năm
□	thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
□	tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	360,823,007	622,640,007
Tiền gửi ngân hàng	28,796,195,712	27,952,871,977
Tổng cộng	**29,157,018,719**	**28,575,511,984**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	305,800,000,000	249,717,653,857
Tổng cộng	**305,800,000,000**	**249,717,653,857**

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 3.4%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	31,336,983,106	38,028,310,220
Khách hàng khác	503,076,424	566,168,040
Tổng cộng	**31,840,059,530**	**38,594,478,260**

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	31,336,983,106	38,028,310,220
Tổng cộng	**31,336,983,106**	**38,028,310,220**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải thu	1,030,425,069	3,853,229,122
Ký quỹ, ký cược	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng	370,000,000	50,000,000
Phải thu khác	3,359,536	67,789,213
Tổng cộng	**1,418,784,605**	**3,986,018,335**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng mua đang đi trên đường	29,802,576	130,840,000
Nguyên liệu, vật liệu	30,904,384,904	25,824,919,375
Công cụ, dụng cụ	897,271,485	494,924,804
Chi phí SX, KD dở dang	22,612,487,902	21,788,120,304
Thành phẩm	13,866,587,853	16,482,427,418
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**68,310,534,720**	**64,721,231,901**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(435,588,900)	(471,126,431)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	**67,874,945,820**	**64,250,105,470**

(b) Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	16,277,586,682	16,615,631,304
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16,277,586,682**	**16,615,631,304**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,513,666,154)	(10,828,551,649)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	**5,763,920,528**	**5,787,079,655**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Pallet gỗ	186,666,668	256,666,667
Ngắn hạn khác	316,816,974	133,986,863
Tổng cộng	**503,483,642**	**390,653,530**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,049,189,968,241	7,650,541,526	11,551,315,214	1,702,052,507	1,293,531,539,850
Số tăng trong kỳ	0	0	720,000,000	39,920,000	0	759,920,000
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,049,189,968,241	8,370,541,526	11,591,235,214	1,702,052,507	1,294,291,459,850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110,611,422,889	905,038,894,909	7,521,719,286	10,710,273,950	1,679,182,257	1,035,561,493,291
Khấu hao trong kỳ	2,654,891,886	16,628,307,988	49,741,934	80,175,493	4,533,750	19,417,651,051
Số dư cuối kỳ	113,266,314,775	921,667,202,897	7,571,461,220	10,790,449,443	1,683,716,007	1,054,979,144,342
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	112,826,239,473	144,151,073,332	128,822,240	841,041,264	22,870,250	257,970,046,559
Tại ngày cuối kỳ	110,171,347,587	127,522,765,344	799,080,306	800,785,771	18,336,500	239,312,315,508

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	TS vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	191,650,000	112,280,000	303,930,000
Số dư cuối kỳ	191,650,000	112,280,000	303,930,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	189,857,893	112,280,000	302,137,893
Khấu hao trong kỳ	1,792,107	0	1,792,107
Số dư cuối kỳ	191,650,000	112,280,000	303,930,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,792,107	0	1,792,107
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Sữa chữa lớn máy ghép mí Ferrum	1,732,322,582	1,619,694,341
Sữa chữa lớn máy nén lạnh Mycom 1	431,377,511	437,438,944
Sữa chữa lớn máy nén lạnh Mycom 2	421,601,959	40,386,100
Sữa chữa lớn máy rửa chai	1,973,367,514	1,897,599,514
Khác	241,039,091	46,039,091
Tổng cộng	**4,799,708,657**	**4,041,157,990**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	287,618,644	298,001,812
Dài hạn khác	505,282,480	410,112,690
Tổng cộng	**792,901,124**	**708,114,502**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121,198,656	5,111,323,284
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,362,854,293	36,717,463
Công ty TNHH Thịnh Đức	1,455,095,600	2,387,320,000
Các nhà cung cấp khác	2,879,407,964	8,669,384,571
Cộng	**5,818,556,513**	**16,204,745,318**

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121,198,656	5,111,323,284
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,362,854,293	36,717,463
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	45,792,000	46,656,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	21,335,765	0
Công ty TNHH MTV cơ khí Sabeco	0	126,694,600
	1,551,180,714	**5,321,391,347**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/03/2024**	**01/01/2024**	**Số cấn trừ**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Thuế giá trị gia tăng	7,002,864,336	11,351,302,935	0	22,248,385,538	(26,596,824,137)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52,626,486,096	87,095,934,996	0	177,257,511,076	(211,726,959,976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	443,646,599	3,698,881,967	0	443,646,599	(3,698,881,967)
Thuế thu nhập cá nhân	22,024,747	25,108,137	0	225,828,801	(228,912,191)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	(61,929,271)	312,760,251	(3,000,000)
Tổng cộng	**60,095,021,778**	**102,171,228,035**	**(61,929,271)**	**200,488,132,265**	**(242,254,578,271)**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi vay	4,289,730,613	4,252,204,586
Chi phí XDCBDD	1,857,402,248	1,857,402,248
Chi phí khác	777,353,079	1,644,091,762
Tổng cộng	**6,924,485,940**	**7,753,698,596**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	173,809,359	78,893,011
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,391,500,000	3,391,500,000
Phải trả, phải nộp khác	319,504,245	710,484,490
Tổng cộng	**3,884,813,604**	**4,180,877,501**

19. Vay ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn (*)	103,000,000,000	17,000,000,000	178,000,000,000	(92,000,000,000)
Tổng cộng	**103,000,000,000**	**17,000,000,000**	**178,000,000,000**	**(92,000,000,000)**

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh không có bảo đảm và chịu lãi suất 2.6%/năm.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu kỳ	3,765,306,800	3,518,022,260
Trích trong kỳ	1,005,750,000	3,680,000,000
Sử dụng trong kỳ	0	(4,282,343,297)
Điều chỉnh giảm năm trước	0	849,627,837
Số dư cuối kỳ	**4,771,056,800**	**3,765,306,800**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**450,000,000,000**	**6,516,196,015**	**31,078,472,662**	**487,594,668,677**
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			33,299,643,777	33,299,643,777
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3,680,000,000)	(3,680,000,000)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2022			(849,627,837)	(849,627,837)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**450,000,000,000**	**6,516,196,015**	**46,348,488,602**	**502,864,684,617**
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			2,054,924,819	2,054,924,819
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1,005,750,000)	(1,005,750,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	**450,000,000,000**	**6,516,196,015**	**47,397,663,421**	**503,913,859,436**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2024 Cổ phiếu phổ thông	01/01/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Tổng công ty cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	**450,000,000,000**	**100**	**450,000,000,000**	**100**

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	177,117,350,084	161,219,214,339
Doanh thu khác	1,955,482,245	1,367,942,923
Tổng cộng	**179,072,832,329**	**162,587,157,262**

24. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	167,967,531,165	147,347,595,199
Giá vốn khác	6,726,220,016	6,814,143,707
Tổng cộng	**174,693,751,181**	**154,161,738,906**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	3,144,974,418	2,584,283,534
Tổng cộng	**3,144,974,418**	**2,584,283,534**

26. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	519,115,068	248,438,356
Tổng cộng	**519,115,068**	**248,438,356**

27. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	238,908,196	0
Tổng cộng	**238,908,196**	**0**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,863,605,341	2,884,435,162
Chi phí vật liệu quản lý	30,578,356	18,915,964
Chi phí đồ dùng văn phòng	49,641,977	29,871,338
Chi phí khấu hao TSCĐ	187,938,165	233,553,227
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665,966,287	577,307,531
Chi phí bằng tiền khác	1,399,745,939	1,639,222,247
Tổng cộng	**4,200,476,065**	**5,386,305,469**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29.Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác	3,099,787	144,000,000
Tổng cộng	**3,099,787**	**144,000,000**

30. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khác	0	156,119
Tổng cộng	**0**	**156,119**

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**443,646,599**	**1,052,370,278**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,568,656,024	5,518,801,946
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	513,731,205	1,103,760,389
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(70,084,606)	(51,390,111)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**70,084,606**	**51,390,111**
Chi phí TNDN hoãn lại năm nay	70,084,606	51,390,111
Chi phí thuế TNDN	**513,731,205**	**1,103,760,389**

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	135,837,206,300	121,244,023,060
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,419,443,158	19,554,792,011
Chi phí nhân công	9,575,660,947	9,342,816,132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,315,518,486	7,868,459,145
Chi phí khác bằng tiền	2,197,194,120	1,990,043,041
Tổng cộng	**177,345,023,011**	**160,000,133,389**

Lập ngày.....tháng.....năm .....

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nguyệt	**Văn Bá Thi**	**Nguyễn Hồng Anh**